

HOÀN THIÊN PHÁP LUẬT VỀ AN TOÀN, VỆ SINH LAO ĐỘNG TRÊN CƠ SỞ CÁC LÝ THUYẾT NỀN

VŨ GIA KIÊN*
TRẦN HUỲNH THANH NGHỊ**

Bài viết dựa trên các lý thuyết nền, gồm: (1) Lý thuyết về khả năng xảy ra tai nạn; (2) Lý thuyết hợp pháp; (3) Lý thuyết các bên liên quan ảnh hưởng đến việc thực hiện công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, tổ chức. Thông qua phân tích các lý thuyết kết hợp với các nghiên cứu, bài viết biện luận và đưa ra các kiến nghị bổ sung nội dung pháp luật an toàn, vệ sinh lao động. Từ đó, giúp các nhà hoạch định chính sách cũng như người sử dụng lao động nhận biết những vấn đề sẽ ảnh hưởng đến việc thực hiện an toàn, vệ sinh lao động tại doanh nghiệp, tổ chức; đồng thời, là căn cứ để xây dựng các khung pháp lý liên quan đến việc thực hiện công tác bảo đảm an toàn, vệ sinh lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức trong thời gian tới.

Từ khóa: An toàn, vệ sinh lao động; lý thuyết về khả năng xảy ra tai nạn; lý thuyết hợp pháp; lý thuyết các bên liên quan; doanh nghiệp; tổ chức.

The article is grounded in foundational theories, including: (1) Accident causation theory; (2) Legitimacy theory; and (3) Theory of stakeholders influencing the implementation of occupational safety and health (OSH) in enterprises and organizations. By analyzing these theories alongside relevant studies, the article develops arguments and proposes recommendations to supplement OSH law. Accordingly, it helps policymakers and employers identify issues that may affect the implementation of occupational safety and health in enterprises and organizations; at the same time, it provides a basis for developing legal frameworks to implement it in the coming period.

Keywords: Occupational safety and health; accident causation theory; legitimacy theory; stakeholder theory; enterprises; organizations.

NGÀY NHẬN: 24/12/2025

NGÀY PHẢN BIỆN, ĐÁNH GIÁ: 18/3/2026

NGÀY DUYỆT: 17/4/2026

DOI: <https://doi.org/10.59394/qlnn.363.2026.1482>

1. Đặt vấn đề

An toàn, vệ sinh lao động là một trong những yêu cầu trọng yếu bảo đảm sự phát triển bền vững của nền kinh tế, góp phần ổn định lực lượng lao động, giảm thiểu tai nạn và bệnh nghề nghiệp. Trong bối cảnh công nghiệp hóa và chuyển đổi số, điều kiện lao

động ngày càng phức tạp hơn, đòi hỏi hệ thống pháp luật an toàn, vệ sinh lao động

* NCS của Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh
** TS, Trường Kinh tế, Luật và Quản lý nhà nước, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh

phải liên tục hoàn thiện để phù hợp thực tiễn và các chuẩn mực quốc tế. Tuy nhiên, thực tiễn triển khai *Luật An toàn, vệ sinh lao động* năm 2015 tại Việt Nam cho thấy vẫn còn nhiều hạn chế: quy định thiếu tính cụ thể; sự chồng chéo với các luật khác; hệ thống thanh tra, giám sát còn phân tán; doanh nghiệp và người lao động chưa nhận thức đầy đủ về nghĩa vụ và lợi ích của việc tuân thủ an toàn, vệ sinh lao động.

Việc vận dụng các cơ sở lý thuyết hiện đại để phân tích và đề xuất hoàn thiện pháp luật an toàn, vệ sinh lao động rất cần thiết. Bài viết dựa trên ba lý thuyết nền: (1) Lý thuyết về khả năng xảy ra tai nạn; (2) Lý thuyết hợp pháp; (3) Lý thuyết các bên liên quan, qua đó chỉ ra khoảng trống pháp lý và đề xuất giải pháp quản trị an toàn dựa trên rủi ro, minh bạch và đồng quản trị.

2. Cơ sở lý luận

Một là, lý thuyết về khả năng xảy ra tai nạn (Accident Causation Theory).

Lý thuyết này hình thành đầu thế kỷ XX, coi tai nạn là kết quả của tổ hợp yếu tố hành vi, môi trường và điều kiện năng lượng. Pietersen (1981)¹ chỉ ra sự thay đổi mạnh của môi trường công nghiệp đặt nền tảng cho nghiên cứu chi phí tai nạn. Blanchard (1917)² là người đầu tiên đề cập đến chi phí gián tiếp của tai nạn; tiếp đến, Dyar và Heinrich (1928)³ đưa ra tỷ lệ định lượng 1:4 giữa chi phí trực tiếp và gián tiếp. Heinrich (1941)⁴ phát triển mô hình “chuỗi domino”, trong đó 98% tai nạn có thể phòng ngừa được; 88% xuất phát từ hành vi không an toàn, 10% từ điều kiện kỹ thuật và 2% là yếu tố khó kiểm soát. Holloway (1928)⁵ xem 2% tai nạn không thể phòng ngừa là dạng rủi ro tự nhiên; còn DeBlois (1927)⁶ đề xuất mô hình 1-29-300, sau này trở thành “tam giác tai nạn” phổ biến trong quản lý rủi ro quốc tế. Các nghiên cứu gần đây (Alrawahi, 2020)⁷, (Marbun, 2020)⁸, (Ak, 2022)⁹ tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết của đánh giá rủi ro hệ

thống, đặc biệt trong công nghệ mới như nano (Ghobadi, 2020)¹⁰. Từ đó, lý thuyết này cho thấy, pháp luật an toàn, vệ sinh lao động phải đặt trọng tâm vào phòng ngừa, đánh giá rủi ro liên tục, quản lý hành vi và cải thiện môi trường làm việc.

Hai là, lý thuyết hợp pháp (Legitimacy Theory).

Lý thuyết hợp pháp cho rằng, tổ chức chỉ duy trì được sự tồn tại khi hành động phù hợp với chuẩn mực xã hội (O'Donovan, 2002)¹¹. Suchman (1995)¹² nhấn mạnh tính hợp pháp là sự đánh giá của xã hội về việc hành vi của tổ chức có đúng chuẩn mực được chấp nhận hay không. Trong lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, lý thuyết hợp pháp giải thích vì sao doanh nghiệp cần tuân thủ pháp luật: không chỉ để tránh chế tài mà còn để duy trì uy tín, vị thế thị trường, niềm tin của người lao động và cộng đồng. Dreier và Lake (2019)¹³ cho rằng, các thiết chế pháp lý mạnh làm giảm rủi ro và nâng cao hiệu quả quản trị. Ahmad (2022)¹⁴ chứng minh doanh nghiệp tuân thủ an toàn, vệ sinh lao động có năng suất cao hơn. Nghiên cứu của Su (2003)¹⁵ cho thấy, việc quy định rõ trách nhiệm của các chủ thể (người sử dụng lao động, công đoàn, chính phủ) giúp giảm mạnh tai nạn. Johnson (2020)¹⁶ khẳng định công khai vi phạm an toàn, vệ sinh lao động là biện pháp răn đe hiệu quả, thúc đẩy doanh nghiệp phòng ngừa tốt hơn. Từ đó, lý thuyết hợp pháp đòi hỏi pháp luật an toàn, vệ sinh lao động phải: cập nhật theo thay đổi xã hội, minh bạch hóa thông tin, bảo đảm trách nhiệm giải trình và cơ chế giám sát hiệu quả.

Ba là, lý thuyết các bên liên quan (Stakeholder Theory).

Lý thuyết này phát triển theo 2 hướng: chuẩn mực và quyền lực. Theo hướng chuẩn mực, mọi bên liên quan đều có quyền tham gia vào quá trình ra quyết định an toàn, vệ sinh lao động. Theo hướng quyền lực, các

quyết định an toàn, vệ sinh lao động có thể bị chi phối bởi một nhóm nhỏ trong doanh nghiệp, dễ dẫn đến thiên lệch và rủi ro cho người lao động. Chen et al. (2009)¹⁷ và Gallagher et al. (2003)¹⁸ chỉ ra cam kết lãnh đạo và phối hợp nội bộ là yếu tố quyết định thành công của hệ thống an toàn, vệ sinh lao động. Azizul Islam và Deegan (2008)¹⁹ chứng minh áp lực từ các bên liên quan quốc tế buộc doanh nghiệp nâng chuẩn an toàn để đáp ứng thị trường toàn cầu. Từ lý thuyết này, yêu cầu đặt ra cho pháp luật an toàn, vệ sinh lao động, gồm: cơ chế đối thoại - tham vấn, giám sát quyền lực nội bộ, minh bạch thông tin và cơ chế giải trình.

3. Thực trạng pháp luật an toàn, vệ sinh lao động tại Việt Nam

Thời gian qua, pháp luật và việc thực thi an toàn, vệ sinh lao động tại Việt Nam được thực hiện thông qua 4 nhóm văn bản chỉ đạo và quy định pháp lý quan trọng.

Một là, các nghị quyết và chỉ đạo của Trung ương là nền tảng cho việc xây dựng chính sách an toàn, vệ sinh lao động. Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 23/5/2018 của Ban Chấp hành Trung ương về cải cách chính sách bảo hiểm xã hội nhấn mạnh nhiệm vụ giảm thiểu tai nạn lao động và bệnh nghề nghiệp. Đây là văn bản mang tính chiến lược, định hướng việc xây dựng hệ thống pháp luật bảo đảm môi trường làm việc an toàn, đồng thời đề ra mục tiêu tăng cường phòng ngừa thay vì xử lý hậu quả. Tuy nhiên, hạn chế của văn bản này là chỉ dừng ở định hướng chính sách, chưa có quy định mang tính bắt buộc hoặc tiêu chuẩn cụ thể để các bộ, ngành triển khai thống nhất. Việc chuyển hóa các quan điểm chỉ đạo thành quy phạm pháp luật đôi khi diễn ra chậm, dẫn tới khoảng cách giữa mục tiêu chiến lược và thực tiễn thi hành. Bên cạnh đó, các nghị quyết chưa yêu cầu cơ chế phối hợp liên ngành rõ ràng, khiến việc triển khai an toàn, vệ sinh lao động giữa các bộ liên quan và các địa phương còn phân tán.

Hai là, Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 là văn bản pháp lý quan trọng nhất điều chỉnh toàn diện lĩnh vực an toàn, vệ sinh lao động, trong đó quy định trách nhiệm của người sử dụng lao động, quyền và nghĩa vụ của người lao động, hệ thống tổ chức an toàn, vệ sinh lao động, hoạt động kiểm định, huấn luyện, và chế độ bảo hiểm tai nạn lao động - bệnh nghề nghiệp. Luật đã tạo cơ sở pháp lý tương đối đầy đủ, góp phần nâng cao nhận thức và thúc đẩy doanh nghiệp tuân thủ an toàn, vệ sinh lao động.

Tuy nhiên, vẫn còn nhiều bất cập: khái niệm và yêu cầu về đánh giá rủi ro chưa rõ ràng; Luật chỉ đề cập ở mức khái quát, chưa đưa ra tiêu chí, phương pháp hoặc chuẩn đầu ra năng lực cho người thực hiện đánh giá; thiếu quy định về cơ chế tham vấn giữa người sử dụng lao động và người lao động trong xây dựng quy trình an toàn; chưa có cơ chế phối hợp liên ngành trong quản lý an toàn, vệ sinh lao động dẫn đến chồng chéo hoặc bỏ sót trách nhiệm; trách nhiệm giải trình của lãnh đạo doanh nghiệp chưa được quy định mạnh, đặc biệt, trong lĩnh vực báo cáo, công bố thông tin và quản trị rủi ro. Do đó, Luật An toàn, vệ sinh lao động năm 2015 mặc dù là nền tảng quan trọng nhưng vẫn chưa theo kịp thực tiễn phát triển công nghệ, mô hình sản xuất mới và yêu cầu hội nhập quốc tế (như tiêu chuẩn ISO 45001:2018)²⁰.

Ba là, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP ngày 15/5/2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động về hoạt động kiểm định kỹ thuật an toàn lao động, huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động và quan trắc môi trường lao động.

Hai nghị định nêu trên đã xác định nhóm đối tượng phải huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động, thời gian và tần suất đào tạo; quy định cụ thể về điều kiện đối với tổ chức huấn

luyện và người huấn luyện; thiết lập khung kiểm định thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn, vệ sinh lao động. Tuy nhiên, vẫn bộc lộ những hạn chế nhất định: (1) Chưa có tiêu chuẩn năng lực cho chuyên gia đánh giá rủi ro, dẫn đến sự chênh lệch lớn trong chất lượng đánh giá giữa các doanh nghiệp; (2) Chưa quy định nội dung tối thiểu trong chương trình đào tạo an toàn, vệ sinh lao động theo từng ngành, nghề khiến hoạt động huấn luyện mang tính hình thức. Quy định kiểm định thiết bị còn mang tính liệt kê, chưa gắn với mô hình quản lý rủi ro theo mức độ nguy hiểm của ngành; (3) Công tác báo cáo, lưu trữ hồ sơ còn thủ công, thiếu cơ chế kết nối dữ liệu quốc gia. Nhìn chung, các nghị định này đã tạo hành lang pháp lý nhưng vẫn thiếu tính hệ thống, chưa thúc đẩy được mô hình quản lý an toàn mang tính phòng ngừa và dựa trên rủi ro.

Bốn là, Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH ngày 15/5/2016 của Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (nay là Bộ Nội vụ) là văn bản đầu tiên quy định về đánh giá rủi ro trong doanh nghiệp. Thông tư yêu cầu doanh nghiệp đánh giá rủi ro ít nhất 1 lần/năm và khi có thay đổi về công nghệ, quy trình, nguyên vật liệu hoặc khi xảy ra sự cố. Dù là bước tiến quan trọng, thông tư vẫn còn nhiều hạn chế: (1) Đánh giá rủi ro được đề cập ở mức tối thiểu, chưa hướng dẫn phương pháp đánh giá theo chuẩn quốc tế (ISO 31000, ISO 45001)²¹; (2) Không quy định tiêu chuẩn năng lực của người đánh giá, dẫn đến nhiều đánh giá mang tính hình thức; (3) Chưa yêu cầu đánh giá rủi ro động - hình thức đánh giá liên tục trong quá trình vận hành; (4) Thiếu cơ chế giám sát việc đánh giá rủi ro, không có quy định về lưu trữ, kiểm tra chéo hoặc công bố kết quả; (5) Không gắn đánh giá rủi ro với trách nhiệm giải trình của lãnh đạo, dẫn đến việc triển khai không đồng đều giữa các doanh nghiệp.

Như vậy, hệ thống văn bản an toàn, vệ sinh lao động tại Việt Nam đã hình thành đầy

đủ nhưng chưa tạo dựng được một mô hình quản trị an toàn tích hợp, liên ngành và dựa trên rủi ro. Điều này đòi hỏi phải tiếp tục sửa đổi, bổ sung để phù hợp với yêu cầu phát triển và hội nhập.

4. Giải pháp hoàn thiện

Thứ nhất, đối với nhóm văn bản chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, cần tiếp tục cụ thể hóa các mục tiêu chiến lược thành những tiêu chuẩn, chỉ tiêu pháp lý có thể đo lường được, chẳng hạn như tỷ lệ giảm tai nạn lao động hằng năm hoặc số lượng doanh nghiệp bắt buộc áp dụng hệ thống quản lý an toàn. Đồng thời, cần thiết lập một cơ chế phối hợp liên ngành giữa các bộ: Bộ Nội vụ, Bộ Y tế, Bộ Công Thương, Bộ Xây dựng và các địa phương. Việc ban hành Chiến lược quốc gia về an toàn, vệ sinh lao động giai đoạn 2025 - 2035 kèm bộ chỉ số giám sát, báo cáo và cơ chế trách nhiệm giải trình rõ ràng cũng là yêu cầu cấp thiết nhằm bảo đảm đồng bộ và thống nhất trong quản lý.

Thứ hai, đối với *Luật An toàn, vệ sinh lao động* năm 2015, cần sửa đổi theo hướng tiếp cận dựa trên rủi ro và tiệm cận chuẩn quốc tế. *Luật* nên bổ sung quy định chi tiết về phương pháp đánh giá rủi ro theo tiêu chuẩn ISO 45001 và ISO 31000, đồng thời, xác định rõ năng lực của người đánh giá và quy trình kiểm soát chất lượng kết quả đánh giá. Bên cạnh đó, cần xây dựng cơ chế tham vấn bắt buộc giữa người lao động, người sử dụng lao động và tổ chức công đoàn khi xây dựng quy trình an toàn nhằm tăng tính tham gia và đồng thuận. Nghĩa vụ công bố thông tin liên quan đến an toàn, vệ sinh lao động, đặc biệt là các vụ tai nạn, bệnh nghề nghiệp và ngân sách an toàn, cần được quy định cụ thể hơn để nâng cao trách nhiệm giải trình. Đồng thời, pháp luật cũng cần bổ sung trách nhiệm cá nhân của lãnh đạo doanh nghiệp khi vi phạm, từ đó tạo động lực để doanh nghiệp hình thành hệ thống quản trị an toàn chủ động thay vì chỉ phản ứng trước sự cố.

Thứ ba, đối với các nghị định hướng dẫn như Nghị định số 39/2016/NĐ-CP và Nghị định số 44/2016/NĐ-CP cần tập trung hoàn thiện hệ thống tiêu chuẩn hóa và năng lực hóa. Việc ban hành bộ tiêu chuẩn năng lực dành cho chuyên gia an toàn, vệ sinh lao động sẽ tạo sự thống nhất và nâng cao chất lượng công tác huấn luyện, đánh giá rủi ro. Đồng thời, chương trình đào tạo phải được xây dựng theo từng ngành, nghề cụ thể nhằm phù hợp với mức độ rủi ro đặc thù. Bên cạnh đó, hệ thống kiểm định thiết bị cần chuyển từ cách tiếp cận liệt kê sang đánh giá dựa trên mức độ rủi ro, phù hợp với thông lệ Liên minh châu Âu (EU) và Nhật Bản. Việc ứng dụng chuyển đổi số trong quản lý an toàn, vệ sinh lao động, bao gồm: xây dựng cơ sở dữ liệu quốc gia, số hóa hồ sơ và báo cáo điện tử, cũng sẽ góp phần nâng cao hiệu quả giám sát. Các doanh nghiệp đồng thời phải được yêu cầu xây dựng hồ sơ quản lý rủi ro theo vòng đời thiết bị và quá trình sản xuất nhằm tăng cường tính chủ động trong phòng ngừa.

Thứ tư, Thông tư số 07/2016/TT-BLĐTBXH cần được sửa đổi toàn diện để đáp ứng yêu cầu thực tiễn và tiệm cận tiêu chuẩn quốc tế. Do đó, thông tư mới cần hướng dẫn rõ các phương pháp đánh giá rủi ro, như: HAZOP, FMEA, JSA hay Bow-tie, thay vì chỉ quy định ở mức tối thiểu. Bên cạnh đó, cần quy định việc áp dụng đánh giá rủi ro động đối với các ngành, nghề rủi ro cao nhằm bảo đảm tính cập nhật và phản ứng nhanh trước thay đổi của công nghệ và điều kiện làm việc. Năng lực của người đánh giá rủi ro cần được tiêu chuẩn hóa và có cơ chế chứng nhận bắt buộc. Đồng thời, cần bổ sung quy định về lưu trữ, kiểm tra chéo và giám sát độc lập kết quả đánh giá rủi ro để bảo đảm minh bạch; đánh giá rủi ro phải được gắn trực tiếp với trách nhiệm giải trình của lãnh đạo doanh nghiệp, bao gồm trách nhiệm phê duyệt kết quả và chịu trách nhiệm trước pháp luật khi vi phạm.

Thứ năm, giải pháp mang tính nền tảng là thiết lập cơ chế giám sát - giải trình đa chủ thể, xuất phát chủ yếu từ Lý thuyết các bên liên quan và Lý thuyết hợp pháp. Lý thuyết các bên liên quan cho thấy, khi quyền lực trong doanh nghiệp tập trung vào một nhóm nhỏ, các quyết định liên quan đến an toàn dễ bị thiên lệch, đặt lợi ích kinh tế trước quyền an toàn của người lao động. Lý thuyết hợp pháp chỉ ra doanh nghiệp duy trì uy tín và tính chính danh thông qua minh bạch và trách nhiệm giải trình. Vì vậy, cần xây dựng cơ chế giám sát dựa trên nhiều chủ thể, bao gồm: doanh nghiệp, công đoàn, người lao động, cơ quan thanh tra nhà nước và đơn vị đánh giá độc lập.

Pháp luật an toàn, vệ sinh lao động cần sửa đổi theo hướng thành lập Hội đồng an toàn, vệ sinh lao động trong doanh nghiệp với thẩm quyền tham vấn và giám sát; bổ sung quyền từ chối công việc nguy hiểm của người lao động; đưa nghĩa vụ công bố báo cáo an toàn hằng năm vào *Luật An toàn, vệ sinh lao động* và thiết lập cơ chế công khai vi phạm an toàn, vệ sinh lao động tương tự các lĩnh vực môi trường hoặc an toàn thực phẩm. Ngoài ra, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP cần được sửa đổi để yêu cầu sự tham gia của đại diện người lao động trong quá trình điều tra tai nạn; đồng thời, áp dụng mô hình phân tích nguyên nhân theo Domino hoặc Bow-tie nhằm tăng tính chính xác và khả năng truy vết □

Chú thích:

1. Pietersen, C. A., Mesters, C. M. A. M., Habraken, F. H. P. M., Gijzeman, O. L. J., Geus, J. W., & Bootsma, G. A. (1981). *Preparation and reactivity of Cu (100)-Ni surfaces*. *Surface Science*, 107(2-3), 353-362. [https://doi.org/10.1016/0039-6028\(81\)90531-8](https://doi.org/10.1016/0039-6028(81)90531-8)
2. Blanchard, F. (1917). *Revision of the Throscidae of North America (Coleoptera)*. *Transactions of the American Entomological Society* (1890), 43(1), 1 - 26. <https://www.jstor.org/stable/25076962>

3. Dyar, H. G., & Heinrich, C. (1928). *The American moths of the genus Diatraea and allies*. US Government Printing Office. <https://repository.si.edu>, truy cập ngày 11/12/2025.
4. Heinrich, H. W. (1941). *Industrial Accident Prevention. A Scientific Approach. Industrial Accident Prevention. A Scientific Approach.*, (Second Edition). <https://www.cabdirect.org>, truy cập ngày 11/12/2025.
5. Holloway, T. E., Haley, W. E., Loftin, U. C., & Heinrich, C. (1928). *The sugar cane moth borer in the United States (No. 1488-2016-124955)*. <https://doi.org/10.22004/ag.econ.156293>
6. DeBlois, L. A. (1927). *Has the industrial accident rate declined since 1913. In Presentation to the 1927 annual meeting of the National Bureau of Casualty & Surety Underwriters*. Accessed August (Vol. 30, p. 2009). <https://www.casact.org>, truy cập ngày 11/12/2025.
7. Alrawahi, S., Sellgren, S. F., Altouby, S., Alwahaibi, N., & Brommels, M. (2020). *The application of Herzberg's two-factor theory of motivation to job satisfaction in clinical laboratories in Omani hospitals*. *Heliyon*, 6(9). <https://doi.org/10.1016/j.heliyon.2020.e04829>
8. Marbun, J. (2020). *Juridical analysis of the occupational safety and health management system in the company*. *Budapest International Research and Critics Institute-Journal (BIRCI-Journal)*, 3(2), 895 - 901. <https://doi.org/10.33258/birci.v3i2.917>
9. Ak, M. F., Yucesan, M., & Gul, M. (2022). *Occupational health, safety and environmental risk assessment in textile production industry through a Bayesian BWM-VIKOR approach*. *Stochastic Environmental Research and Risk Assessment*, 1-14. <https://doi.org/10.1007/s00477-021-02069-y>
10. Ghobadi, M. Z., Afsaneh, E., & Ghourchian, H. (2020). *Nanotechnology: occupational health hazards of nanoparticles and legalization challenges*. *The ELSI handbook of nanotechnology: risk, safety, ELSI and commercialization*, 113-134. <https://doi.org/10.1002/9781119592990.ch7>
11. O'donovan, G. (2002). *Environmental disclosures in the annual report: Extending the applicability and predictive power of legitimacy theory*. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 15(3), 344 - 371. <https://doi.org/10.1108/09513570210435870>
12. Suchman, M. C. (1995). *Managing legitimacy: Strategic and institutional approaches*. *Academy of management review*, 20(3), 571 - 610. <https://doi.org/10.5465/amr.1995.9508080331>
13. Dreier, S. K., & Lake, M. (2019). *Institutional legitimacy in sub - Saharan Africa*. *Democratization*, 26(7), 1194-1215. <https://doi.org/10.1080/13510347.2019.1613377>
14. Ahmad, F. (2022). *Implementation of Occupational Safety and Health (K3) for Increasing Employee Productivity*. *Jurnal Economic Resources*, 5(2). <http://repository.nobel.ac.id/id/eprint/114/>, truy cập ngày 11/12/2025.
15. Su, Z. (2003). *Occupational health and safety legislation and implementation in China*. *International Journal of occupational and environmental health*, 9(4), 302-308. <https://doi.org/10.1179/oeh.2003.9.4.302>
16. Johnson, M. S. (2020). *Regulation by shaming: Deterrence effects of publicizing violations of workplace safety and health laws*. *American economic review*, 110(6), 1866-1904. <https://doi.org/10.3886/E114988V1>
17. Chen, C. Y., Wu, G. S., Chuang, K. J., & Ma, C. M. (2009). *A comparative analysis of the factors affecting the implementation of occupational health and safety management systems in the printed circuit board industry in Taiwan*. *Journal of Loss Prevention in the Process Industries*, 22(2), 210-215. <https://doi.org/10.1016/j.jlp.2009.01.004>
18. Gallagher, C., Underhill, E., & Rimmer, M. (2003). *Occupational safety and health management systems in Australia: barriers to success*. *Policy and practice in health and safety*, 1(2), 67-81. <https://doi.org/10.1080/14774003.2003.11667637>
19. Azizul Islam, M., & Deegan, C. (2008). *Motivations for an organisation within a developing country to report social responsibility information: Evidence from Bangladesh*. *Accounting, Auditing & Accountability Journal*, 21(6), 850-874. <https://doi.org/10.1108/09513570810893272>
20. International Organization for Standardization. (2018). *ISO 31000: Risk management - Guidelines*. Geneva: ISO. <https://www.iso.org/standard/65694.html>
21. International Organization for Standardization. (2018). *ISO 45001: Occupational health and safety management systems - Requirements with guidance for use*. Geneva: ISO. <https://www.iso.org/standard/63787.html>